TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/DS-PT.
Ngày: 04 - 5 - 2021.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến.

Bà Võ Thị Phượng.

- Thư kY phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang***: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lY số: 33/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 229/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2021/QĐPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 48/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn L; địa chỉ ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Trần Y; địa chỉ ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê N; địa chỉ ấp 1, xã T , huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3.2 Ông Hồ H; địa chỉ ấp C, xã H , huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn L trình bày: Vào năm 2016, bị đơn bà Trần Y có nhờ ông vay dùm số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Việc thỏa thuận vay có làm hợp đồng và đóng lãi đầy đủ, vài tháng sau bị đơn tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, có đóng lãi nhưng nguyên đơn không nhớ tổng số tiền lãi là bao nhiêu. Đến ngày 27/11/2018, tổng số tiền lãi bị đơn còn thiếu là 32.000.000 đồng. Sau đó, phía bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 đồng và làm lại biên nhận vào ngày 27/11/2018 (dương lịch); theo đó, bà Trần Y vay số tiền là 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng), thời hạn là 02 năm, lãi suất là 2%/tháng, mỗi tháng bị đơn phải đóng 2.000.000 đồng lãi cho nguyên đơn, bị đơn đóng lãi được khoảng 01 năm nhưng từ ngày 27/11/2019 không tiếp tục đóng lãi cũng như vốn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Y phải trả lại tiền vốn là 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng), và số tiền lãi đã cam kết theo mức lãi thỏa thuận là 2%/tháng từ tháng 11/2019 đến nay.

Bị đơn bà Trần Y trình bày: Trước đây, bà có thế chấp nhà và đất cho nguyên đơn với số tiền 102.000.000 đồng, lãi suất 4.000.000 đồng/tháng. Việc thế chấp có làm biên nhận, sau thời gian khoảng 02 năm bà vẫn chưa có khả năng trả lại số tiền gốc cho nguyên đơn nhưng vẫn đóng lãi hàng tháng. Do nguyên đơn xiết nợ nên anh chồng bà là Hồ L, em chồng là Hồ N và Hồ U mới cố 02 công đất cho ông Nguyễn với số tiền 80.000.000 đồng và trả cho nguyên đơn trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Như vậy, số tiền gốc bà còn nợ nguyên đơn là 22.000.000 đồng, việc trả nợ thì nguyên đơn không làm lại biên nhận 22.000.000 đồng, đồng thời lúc này nguyên đơn giảm lãi hàng tháng xuống còn 3.000.000.đồng và tháng sau nữa là 2.000.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu trả số tiền 102.000.000 đồng bà không đồng Y, chỉ đồng Y trả số tiền 22.000.000 đồng vốn và xin phần lãi vì đã đóng quá nhiều.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê N trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông L và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ H trình bày: Ông không

thống nhất theo yêu cầu nguyên đơn và cũng không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số: 229/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang, tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn L. Buộc bà Trần Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn L số tiền 124.100.000 đồng trong đó vốn 102.000.000 đồng và lãi là 22.100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn L (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, bị đơn bà Trần Y có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên xử cho bà trả số nợ gốc còn lại cho nguyên đơn là 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Nguyên đơn cho rằng trước khi làm Tờ hợp đồng nguyên đơn có cho bị đơn vay nhiều lần là 150.000.000 đồng vốn và lãi suất 2%/tháng. Đến khi làm Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 thì bị đơn nợ tiền lãi 16 tháng với số tiền 32.000.000 đồng. Phía gia đình bị đơn có đem tiền lại trả vốn là 80.000.000 đồng; số tiền vốn còn nợ lại là 70.000.000 đồng và lãi 32.000.000 đồng nên tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 102.000.000 đồng và làm lại Tờ hợp đồng (bút lục 51) trong hợp đồng có ghi thế chấp nhà nhưng thực tế bị đơn không có giao nhà cho nguyên đơn.

Bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn 150.000.000 đồng nhưng chỉ thừa nhận tiền vay 100.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền góp. Đối với số tiền góp 50.000.000 đồng bị đơn cho rằng đã góp đầy đủ chỉ còn nợ tiền vay 100.000.000 đồng thì đã trả được 80.000.000 đồng nên nay chỉ còn nợ của còn lại cho nguyên đơn là 22.000.000 đồng (trong đó: Vốn 22.000.000 đồng và lãi 2.000.000 đồng).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội

dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định số tiền nợ gốc theo thừa nhận của nguyên đơn là 70.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn ông Nguyễn L cho bị đơn bà Trần Y vay nhiều lần tổng số là 150.000.000 đồng. Nguyên đơn thì cho rằng, tất cả khoản tiền nêu trên là tiền vay, bị đơn đã trả được 80.000.000 đồng tiền vốn còn nợ lại vốn 70.000.000 đồng và tiền lãi 32.000.000 đồng nên làm lại biên nhận nợ là 102.000.000 đồng. Bị đơn không thừa nhận và cho rằng, bị đơn vay 150.000.000 đồng vốn trong đó có 50.000.000 đồng là tiền trả góp và bị đơn đã góp đủ 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng là tiền vay bị đơn đã trả vốn cho nguyên đơn được 80.000.000 đồng còn lại là 20.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ lại 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù nguyên và bị đơn đều trình bày số tiền vay, tiền góp, lãi mà bị đơn nợ không trùng khớp nhau; Tuy nhiên việc các bên thừa nhận thống nhất nhau số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay trước ngày làm Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 là 150.000.000 đồng, đây là chứng cứ có thật được hai bên thừa nhận nên được Hội đồng xét xử làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng tiền vay là 150.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng là tiền trả góp và bị đơn đã góp đủ 50.000.000 đồng. Lời trình bày này của bị đơn về số tiền góp không được nguyên đơn thừa nhận; Bị đơn không chứng minh được 50.000.000 đồng là tiền góp và cũng không chứng minh được số tiền đã trả (góp), nên không có cơ sở đê Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bị đơn thừa nhận vay vốn là 150.000.000 đồng thì có nghĩa vụ trả đối với số tiền vay; Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn chứng minh được khoản tiền vốn đã trả cho nguyên đơn được 80.000.000 đồng và được nguyên đơn thừa nhận, nên có căn cứ bị đơn còn nợ lại

nguyên đơn vốn 70.000.000 đồng, nên đây là khoản tiền vốn Hội đồng xét xử làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Đối với lãi suất: Nguyên đơn trình bày, thời gian trước khi làm Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018, không nhớ khoảng thời gian nào, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền là 150.000.000 đồng vốn như đã nêu trên, thỏa thuận mức lãi suất vay là 2%/tháng, bị đơn còn nợ lại 16 tháng lãi là 32.000.000 đồng và gộp vào vốn 70.000.000 đồng, nên làm lại Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 ghi số tiền 102.000.000 đồng. Đối với khoản tiền lãi 32.000.000 đồng nguyên đơn trình bày không được bị đơn thừa nhận; Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho số tiền lãi bị đơn nợ, nguyên đơn trình bày cho bị đơn vay nhiều lần nhưng không cung cấp được có mấy lần vay và các lần vay là bao nhiêu, việc vay 02 bên thỏa thuận lãi suất và thanh toán như thế nào cũng không được nguyên đơn chứng minh, số tiền lãi 16 tháng là 32.000.000 đồng cũng chỉ nghe nguyên đơn trình bày không có sự thừa nhận của bị đơn hay chứng khác để chứng minh tiền lãi bị đơn nợ. Mặc khác theo như nguyên đơn trình bày thì lãi 2%/tháng, nếu tính trên số tiền vay 150.000.000 đồng thì tiền lãi sẽ là 3.000.000 đồng/tháng, 16 tháng sẽ là 48.000.000 đồng mà không phải 32.000.000 đồng, nên lời trình bày của nguyên đơn chưa đủ căn cứ để chấp nhận.

[3.1] Về thời gian tính lãi, do nguyên đơn không chứng minh được móc thời gian vay trước đó, nên Hội đồng xét xử xác định lại thời gian vay kể từ khi các bên xác lập lại Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 để làm căn cứ tính lãi. Tại phiên tòa bị đơn cho rằng sau khi làm Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 đã trả lãi cho nguyên đơn được 04 tháng lãi thì không khả năng trả tiếp; Tuy nhiên nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả lãi được 12 tháng (tức là từ ngày lập Tờ hợp đồng ngày 27/11/2018 đến ngày 27/11/2019), là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử thống nhất từ ngày 27/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/12/2020) là 13 tháng 04 ngày là thời gian tính lãi.

[3.2] Đối với lãi suất do các bên thỏa thuận 2%/tháng, cao hơn quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại với mức lãi suất là 20%/năm cho phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Như vậy lãi suất bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn của số tiền vốn 70.000.000 đồng mức lãi 20%/năm với thời gian tính lãi 13 tháng 04 ngày là: 15.327.000 đồng (tính tròn).

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm; theo đó buộc bị đơn có nghĩa vụ

trả cho nguyên đơn là 85.327.000 đồng (trong đó: vốn 70.000.000 đồng và lãi 15.327.000 đồng); Xét đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Y.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Buộc bà Trần Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn L số tiền là 85.327.000 đồng (Tám mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng); Trong đó: vốn 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và lãi 15.327.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn L và bị đơn bà Trần Y là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định. Bà Trần Y được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0008551 ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 04/5/2021.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. P;
- Chi cục THADS H. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải